

Bản án số: 133/2022/HS-PT

Ngày: 23-3-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Ông Dương Tuấn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Vâng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 267/2021/TLPT-HS ngày 06/5/2021. Do có kháng cáo của các bị cáo Đặng Trần H, Đặng Thị Ngọc L và kháng cáo của người bị hại Công ty S đối với bản án hình sự sơ thẩm số 215/2018/HS-ST ngày 25/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Đặng Trần H; giới tính: N1; sinh năm: 1971 tại tỉnh Phú Yên; thường trú: Phường 10, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Phường 8, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc công ty G, phó giám đốc công ty N; quốc tịch: Việt N1; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Đặng Trần D và bà Hồ Thị T; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 22/3/2012 đến ngày 18/01/2018 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lãnh (có mặt).

2. Đặng Thị Ngọc L; giới tính: nữ; sinh năm: 1975 tại tỉnh Phú Yên; thường trú: Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc công ty N; quốc tịch: Việt N1; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Đặng Trần D và bà Hồ Thị T; hoàn cảnh gia đình: chưa có chồng con; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho các bị cáo Đặng Trần H và Đặng Thị Ngọc L: Ông Nguyễn Thành C là Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Đông Phương Luật thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho (có mặt).

Người bị hại có kháng cáo: Công ty S.

Trụ sở: phường 2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường S, sinh năm: 1981; Chức vụ: Chủ tịch công ty (vắng mặt).

(Ngoài ra trong vụ án còn người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & sản xuất G (viết tắt là Công ty G) được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 04/4/2002 do Đặng Trần H làm Tổng Giám đốc. Công ty TNHH Thương mại sản xuất N (viết tắt là Công ty N) được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 15/5/2007 do Đặng Thị Ngọc L (là em gái Đặng Trần H) làm Giám đốc, đến ngày 08/3/2010 Đặng Trần H làm Tổng Giám đốc. Công ty G và Công ty N đăng ký kinh doanh nhiều lĩnh vực, trong đó có kinh doanh các mặt hàng nông, lâm và phân bón, do Đặng Trần H trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động cả hai công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại A (viết tắt là Công ty A) được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 21/8/2008 do ông Nguyễn Trường S làm Giám đốc từ ngày 07/3/2009, ông Trịnh Thanh N1 làm Trưởng phòng kinh doanh. Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại S (viết tắt là Công ty S) được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 10/8/2009 do ông Nguyễn Trường S làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trịnh Thanh N1 làm Giám đốc phụ trách kinh doanh. Công ty A và Công ty S đăng ký kinh doanh nhiều lĩnh vực, trong đó có kinh doanh phân bón.

Tháng 5/2009, do quen biết với Đặng Trần H là Giám đốc Công ty G và Phó Giám đốc Công ty N, ông Trịnh Thanh N1 là Trưởng phòng kinh doanh Công ty A đã giới thiệu ông Nguyễn Trường S gặp H để hợp tác mua phân bón. N1 đã tham mưu cho ông S ký hợp đồng mua phân bón với Công ty G, sau đó bán lại cho Công ty N để hưởng chênh lệch giá. Trước khi ký hợp đồng, H đưa ông S và N1 đi xem hàng tại nhiều cảng, kho bãi. Mọi giao dịch sau đó ông S giao cho N1 đảm nhận. Để thuận tiện trong việc giao dịch, tháng 8/2009, ông S đứng ra thành lập Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại S, ông S làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, giao N1 làm Giám đốc kinh doanh.

Thông qua Trịnh Thanh N1, Đặng Trần H và ông Nguyễn Trường S đã gặp gỡ nhau, H giới thiệu có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân bón nên mua được phân bón với giá ưu đãi và được trả chậm, chỉ cần đặt cọc trước cho nhà

cung cấp 50% giá trị lô hàng. H cũng giới thiệu Công ty N là đối tác tin cậy sẽ chịu trách nhiệm tiêu thụ phân bón đầu ra để ông S yên tâm ký hợp đồng mua phân bón của Công ty G sau đó bán lại cho Công ty N để hưởng chênh lệch giá, hình thức giao nhận hàng tay ba (Công ty G sẽ giao hàng trực tiếp cho Công ty N) để đỡ tốn chi phí giao nhận, lưu kho và các thủ tục phát sinh. Ngoài ra, H có đưa ông S và N1 đến một số kho, cảng để xem hàng.

Từ tháng 5/2009 đến tháng 9/2009, Đặng Trần H đại diện Công ty G ký hợp đồng bán 19.500 tấn phân bón, tổng giá trị 116.192.500.000 đồng cho Công ty A do Nguyễn Trường S đại diện. Sau đó, Công ty Acũng ký 14 hợp đồng bán lại cho Công ty N toàn bộ số phân bón này với giá 118.767.000.000 đồng để hưởng chênh lệch giá mua và giá bán. Công ty A đã chuyển 36.603.000.000 đồng cho Công ty G. Đặng Trần H không thực hiện các hợp đồng đã ký kết với Công ty A mà sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty G và Công ty N. Sau đó, H đã 22 lần chuyển trả cho Công ty An Thịnh Việt 40.071.000.000 đồng thông qua pháp nhân Công ty N. Công ty Ahưởng tiền chênh lệch lãi là 3.468.000.000 đồng.

Tháng 9/2009, Đặng Trần H tiếp tục ký 04 hợp đồng mua 18.500 tấn phân bón, trị giá 108.950.000.000 đồng với Công ty S do ông Nguyễn Trường S đại diện. Sau đó, Công ty S bán lại toàn bộ số phân bón trên cho Công ty N với giá 111.530.000.000 đồng. Công ty S đã chuyển cho Công ty G tổng số 25.000.000.000 đồng. Tại thời điểm tháng 9/2009, số dư trên tài khoản của Công ty G là 10.352.000 đồng và Công ty N là 1.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền, Đặng Trần H đã chuyển trả ông Nguyễn Trường S 5.250.000.000 đồng. Ngoài ra, H khai sử dụng mua đất xây nhà tại số 27 đường số 16, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (đã căn trừ cho ông Nguyễn Trường S với giá 2.200.000.000 đồng); mua đất tại thị xã Đồng Xoài với giá 900.000.000 đồng; mua xe ô tô với giá 325.000.000 đồng. Đến tháng 3/2010, Công ty G và Công ty N mất khả năng thanh toán và ngưng hoạt động kinh doanh. Sau nhiều lần ông S yêu cầu trả lại tiền, H đã căn trừ căn nhà số 27 đường số 16, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 2.200.000.000 đồng và 100.000.000 đồng tiền mặt. Như vậy, sau khi trừ đi số tiền lãi của 14 hợp đồng phân bón đầu là 3.468.000.000 đồng, H còn chiếm giữ số tiền 13.982.000 đồng.

Quá trình điều tra, Đặng Trần H khai toàn bộ số tiền Nguyễn Trường S chuyển cho Công ty G là tiền góp vốn kinh doanh, việc ký hợp đồng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng là theo yêu cầu của Trịnh Thanh N1 và ông Nguyễn Trường S. Sở dĩ H không trả được tiền cho ông S là do bị người khác chiếm đoạt tiền, mất hàng trong quá trình vận chuyển và lưu kho...

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 215/2018/HSST ngày 25/6/2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Tuyên bố các bị cáo **Đặng Trần H, Đặng Thị Ngọc L** phạm tội “Sử dụng trái phép tài sản”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 142 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ

sung năm 2017; Xử phạt: **Đặng Trần H** 05 (năm) năm 9 (chín) tháng 28 (hai mươi tám) ngày. Thời hạn tù tính từ ngày 22/3/2012. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

- Áp dụng khoản 3 Điều 142 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Xử phạt: **Đặng Thị Ngọc L** 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 88/2019/HSPT ngày 07/3/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: “Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 215/2018/HS-ST ngày 25/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra xử lý theo thủ tục chung”. Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 07/2021/HS-GĐT ngày 03 tháng 3 năm 2021, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy toàn bộ Bản án hình sự phúc thẩm số 88/2019/HSPT ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/7/2018 các bị cáo Đặng Trần H, Đặng Thị Ngọc L có đơn kháng cáo kêu oan. Ngày 06/7/2018 người bị hại Công ty S có đơn kháng cáo yêu cầu chuyển tội danh và tăng hình phạt đối với các bị cáo trong vụ án.

Tại phiên tòa, các bị cáo Đặng Trần H, Đặng Thị Ngọc L có đơn xin rút đơn kháng cáo. Người bị hại Công ty S có kháng cáo nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của bị cáo, người bị hại trong hạn luật định. Về nội dung vụ án đúng như chủ tọa phiên tòa tóm tắt. Xét thấy việc rút đơn của các bị cáo tại phiên tòa là tự nguyện và hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết vụ án đối với kháng cáo của các bị cáo. Về sự vắng mặt của người bị hại có kháng cáo, Công ty S được Tòa án triệu tập hợp lệ, có xác minh địa chỉ trụ sở và niêm yết đã đảm bảo tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt người bị hại. Xét kháng cáo của người bị hại là không có cơ sở chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát thống nhất với Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Đồng thời tại cấp phúc thẩm người bị hại cũng không nộp tài liệu, chứng cứ mới làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Thành C bào chữa cho các bị cáo trình bày: Đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, kháng cáo của Công ty S không có cơ sở để chấp nhận, Quyết định giám đốc thẩm số 07/2021/HS-GĐT ngày 03 tháng 3

năm 2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã rõ ràng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Đặng Trần H, Đặng Thị Ngọc L đồng ý với quan điểm bảo vệ của người bào chữa, không trình bày bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo và người bị hại trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Đặng Trần H và Đặng Thị Ngọc L có đơn xin rút đơn kháng cáo, nhận thấy việc rút kháng cáo của các bị cáo là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo Đặng Trần H và Đặng Thị Ngọc L.

Về sự vắng mặt của bị hại: Tòa án đã triệu tập Công ty S có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Trường S theo địa chỉ mà người bị hại đã cung cấp. Địa chỉ này thể hiện trong hồ sơ vụ án là địa chỉ kinh doanh của Công ty S đăng ký. Tòa án đã tiến hành xác minh và niêm yết công khai tại địa chỉ do người bị hại cung cấp nhưng người bị hại vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 quyết định xét xử vắng mặt người bị hại.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị hại là Công ty S:

Theo đơn kháng cáo, ông Nguyễn Trường S là đại diện theo pháp luật của Công ty S kháng cáo yêu cầu chuyển tội danh và tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo Đặng Trần H và Đặng Thị Ngọc L. Về yêu cầu này Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về tội danh áp dụng đối với các bị cáo:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: trong khoảng thời gian từ tháng 5/2009 đến tháng 12/2009, được sự giới thiệu của Trịnh Thanh N1, Đặng Trần H gặp và giới thiệu với ông Nguyễn Trường S là Công ty G của H có nguồn phân bón để bán cho Công ty của ông S, đồng thời giới thiệu đầu ra là Công ty N sẽ mua lại cho ông S với giá cao hơn, ông S sẽ có lãi. H đưa ông S đi xem hàng ở các kho cảng, bến bãi để ông S tin tưởng, ký hợp đồng và chuyển tiền cho H. Sau khi ký 14 hợp đồng mua bán, nhận được tiền ông S chuyển, H thực hiện việc mua bán không giữa hai Công ty do H lập ra là Công ty G và Công ty N, lấy tiền của ông S ở hợp đồng sau trả cho hợp đồng trước, tạo cho ông S số tiền lãi giả là 3.468.000.000 đồng. Do đó, ông S tiếp tục ký 04 hợp đồng mua bán phân bón và chuyển cho H 25.000.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, H không sử dụng toàn bộ số tiền trên vào mục đích kinh doanh phân bón như đã thỏa thuận mà sử dụng 3.500.000.000 đồng vào mục đích cá nhân như H khai nhận chi tiết sử dụng mua 01 căn nhà tại số 27 đường 16, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,

thửa đất số 90 thuộc tờ bản đồ số 22 tại Ấp 4, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước và 01 xe ô tô hiệu Ford, biển kiểm soát 54T-8037. Quá trình điều tra xác định lời khai của H phù hợp về thời gian và vị trí những tài sản mà H đã mua. Đặng Thị Ngọc L (là em ruột Đặng Trần H), được H giao đứng tên làm Giám đốc Công ty N đã có hành vi ký các hợp đồng, hóa đơn liên quan đến việc mua phân bón của Công ty A và Công ty S để cho H nhận khoản tiền đầu tư nói trên từ ông S đưa về Công ty N, tạo điều kiện cho H sử dụng một phần trong số tiền trên vào mục đích cá nhân.

Với các tình tiết của vụ án đã được chứng minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo Đặng Trần H và Đặng Thị Ngọc L phạm tội “Sử dụng trái phép tài sản”, tội phạm và hình phạt quy định tại Điều 142 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về mức hình phạt áp dụng đối với các bị cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra là rất nghiêm trọng. Sau khi thỏa thuận về việc hợp tác đầu tư cùng kinh doanh phân bón, thông qua 04 hợp đồng mua bán phân bón, Đặng Trần H đã nhận của công ty TNHH MTV S tổng cộng 25.000.000.000 đồng nhưng không sử dụng toàn bộ tài sản trên vào mục đích kinh doanh phân bón như đã thỏa thuận mà sử dụng 3.500.000.000 đồng vào các mục đích cá nhân gây thiệt hại cho bị hại. Do đó, phải áp dụng khoản 3 Điều 142 Bộ Luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 để xử phạt các bị cáo với mức án tương xứng. Tuy nhiên, khi lượng hình tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc các bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải, sau khi thực hiện thành vi phạm tội đã tích cực khắc phục hậu quả.

Trong đó, bị cáo Đặng Trần H là người trực tiếp nhận tiền đầu tư từ ông Nguyễn Trường S thông qua công ty G và cũng là người trực tiếp sử dụng trái phép toàn bộ số tiền 3.500.000.000 đồng nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc hơn. Vì vậy bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 3 Điều 142 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Đặng Trần H 05 (năm) năm 9 (chín) tháng 28 (hai mươi tám) ngày là tương xứng với tính hành vi và hậu quả phạm tội do bị cáo gây ra.

Đối với Đặng Thị Ngọc L có mức độ đồng phạm có hạn chế vì cả nê, phụ thuộc bị cáo H nên Tòa án cấp sơ thẩm xét không cần bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo được hưởng án treo với thời gian thử thách nhất định cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo. Vì vậy đã áp dụng khoản 3 Điều 142 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Đặng Thị Ngọc L 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án là có căn cứ, tương xứng với tính chất hành vi phạm tội, hậu quả do bị cáo gây ra. Hội đồng xét xử nhận thấy, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo có tính cường chế nghiêm khắc thể hiện ở chỗ các bị cáo H, L bị tước bỏ;

hạn chế quyền tự do, quyền về tài sản; quyền về chính trị, để lại hậu quả pháp lý là án tích cho các bị cáo trong thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại là Công ty S, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm về tội danh và mức hình phạt áp dụng đối với các bị cáo. Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, án phí và xử lý vật chứng không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] **Án phí hình sự phúc thẩm:** Do các bị cáo rút đơn kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo **Đặng Trần H, Đặng Thị Ngọc L**.

- Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại là Công ty S. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 215/2018/HS-ST ngày 25/6/2018 của tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1/ Tuyên bố các bị cáo **Đặng Trần H, Đặng Thị Ngọc L** phạm tội “Sử dụng trái phép tài sản”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 142 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

+ Xử phạt: **Đặng Trần H** 05 (năm) năm 9 (chín) tháng 28 (hai mươi tám) ngày. Thời hạn tù tính từ ngày 22/3/2012. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

- Áp dụng khoản 3 Điều 142 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

+ Xử phạt: **Đặng Thị Ngọc L** 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 25/6/2018.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách, trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

2/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/ Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh (3);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh ;
- Công an TP. Hồ Chí Minh ;
- Sở tư pháp TP. Hồ Chí Minh ;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh ;
- Bị cáo (2);
- Người bị hại (1);
- Lưu HSPA(2). VP(5) 19b. (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đức Minh